

알다 vs 깨닫다 vs 이해하다

biết · nhận ra, ngộ ra · hiểu

알다 là có thông tin, 이해하다 là nắm được cách thức hoặc lý do một điều gì đó hợp lý, còn 깨닫다 là khoảnh khắc bạn chợt vỡ lẽ trong lòng. “Tôi hiểu” và “tôi nhận ra” trong tiếng Việt không tương ứng một-một với các từ này.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
알다	biết; phát hiện ra	Sự thật, con người, cách làm việc gì. Phủ định là 모르다. 알겠습니다 = “Tôi hiểu rồi / Vâng ạ.”	N을/를 알다 -는지 알다 / 알겠습니 다
깨닫다	nhận ra; ngộ ra	Sự thấu hiểu từ bên trong, thường sau trải nghiệm hoặc suy ngẫm. Mang cảm giác vẫn viết nhưng vẫn thường dùng.	N을/를 깨닫다 -다는 것을 깨닫다
이해하다	hiểu; lĩnh hội	Nội dung, lý do, cảm xúc. Còn có nghĩa “thông cảm” (이해해 주세요).	N을/를 이해하다 이해해 주세요

Khác nhau thế nào

1. **알다 là biết — và phủ định của nó là 모르다.** 전화번호를 알아요 (Tôi biết số điện thoại). Để nói mình không biết, dùng 몰라요 ○ / 안 알아요 ×. 알다 còn có nghĩa là phát hiện ra: 집에 와서 알았어요 (Về đến nhà tôi mới biết).
2. **Câu đáp “Tôi hiểu rồi” là 알겠어요, không phải 이해해요.** Khi ai đó cho bạn thông tin hoặc chỉ dẫn, hãy đáp 네, 알겠습니다 ○ / 네, 이해합니다 △. Dành 이해하다 cho việc nắm được nội dung hay lý do: 설명을 이해했어요 (Tôi đã hiểu lời giải thích), 그 사람 마음을 이해해요 (Tôi hiểu cảm giác của anh ấy).
3. **깨닫다 là sự nhận ra từ bên trong, không phải thông tin mới.** 부모님의 사랑을 깨달았어요 (Tôi đã nhận ra bố mẹ yêu thương mình biết nhường nào) ○. Nhưng biết một sự thật qua tin tức thì là 알다: 비가 온다는 걸 알았어요 ○ / 비가 온다는 걸 깨달았어요 ×. Chữ “nhận ra” trong tiếng Việt nhiều khi chỉ là 알다.
4. **Khi 알다 và 깨닫다 trùng nhau.** Nhận ra điều mình đã bỏ sót có thể dùng cả hai: 우산을 안 가져온 걸 알았어요 / 깨달았어요 đều được. 깨닫다 nghe nặng nghĩa hơn một chút; trong văn nói thân mật, 알다 phổ biến hơn.

Câu	알다	깨닫다	이해하다
혹시 그 사람 전화번호 ____?	◎	×	×
건강을 잃고 나서야 건강이 얼마나 소중한지 ____.	○	◎	△
제 한국어 실력으로는 이 뉴스를 다 ____ 수 없어요.	△	×	◎
밖에 나와서야 우산을 안 가져온 걸 ____.	◎	○	×
A: 내일은 9시까지 오세요. B: 네, ____.	◎	×	△

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo × sai

Tìm hiểu thêm

“Biết được” thường là 알게 되다 — xem -게 되다. Để nói “mong bạn thông cảm”, 이해하다 đi với -아/어 주세요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 알다, 깨닫다, 이해하다

1. **혹시 이 근처에 약국이 어디 있는지 ____?**
Đáp án 알아요 — Hỏi xem ai đó có biết một sự thật không → 알다.
2. **스님은 오랜 수행 끝에 마침내 ____.**
Đáp án 깨달았어요 — Giác ngộ/đạt được sự thấu hiểu → 깨닫다 (알다 cần có tân ngữ).
3. **선생님 설명을 잘 ____ 못해서 다시 물어봤어요.**
Đáp án 이해하지 — Nắm được nội dung của lời giải thích → 이해하다.
4. **A: 회의는 3시에 시작해요. B: 네, ____.**
Đáp án 알겠습니다 — Xác nhận thông tin → 알겠습니다.
5. **바빠서 연락을 못 했어요. 좀 ____ 주세요.**
Đáp án 이해해 — Nhờ ai đó thông cảm → 이해해 주세요.

Ví dụ trong câu

1. **저는 그 사람을 어렸을 때부터 잘 알아요.**
Tôi biết rõ người đó từ khi còn nhỏ.
2. **제 설명을 이해했어요?**
Bạn có hiểu lời giải thích của tôi không?
3. **혼자 살아 보니까 부모님이 얼마나 고생하셨는지 깨달았어요.**
Sống một mình đã khiến tôi nhận ra bố mẹ đã vất vả thế nào.
4. **한국어를 배우면서 한국 문화를 더 잘 이해하게 됐어요.**
Học tiếng Hàn đã giúp tôi hiểu văn hóa Hàn Quốc hơn.
5. **집에 와서야 지갑을 두고 온 걸 알았어요.**
Về đến nhà tôi mới biết là mình để quên ví.
6. **그 실수 덕분에 중요한 걸 깨달았어요.**
Nhờ lần sai lầm đó, tôi đã nhận ra một điều quan trọng.

Lỗi thường gặp

- × 저는 그 사람 이름을 안 알아요.
○ 저는 그 사람 이름을 몰라요.
Phủ định của 알다 là động từ riêng 모르다, không phải 안 알다.
- × A: 내일 9시까지 오세요. B: 네, 이해해요.
○ A: 내일 9시까지 오세요. B: 네, 알겠어요.
Để xác nhận một chỉ dẫn (“Tôi hiểu rồi / Vâng ạ”), tiếng Hàn nói 알겠어요, không phải 이해해요.
- × 뉴스를 보고 내일 비가 온다는 것을 깨달았어요.
○ 뉴스를 보고 내일 비가 온다는 것을 알았어요.
Đơn thuần nhận được thông tin là 알다; 깨닫다 dành cho sự nhận ra từ bên trong, không phải tin tức bạn nghe được.